

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THỊ XÃ HÒA THÀNH
TỈNH TÂY NINH**

Bản án số: 32/HNGĐ-ST
Ngày: 01/7/2020
V/v Ly hôn

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ HT, TỈNH TN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Huỳnh Thị Ngọc Hạnh.**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Võ Quang Truyền;**
2. Ông **Võ Xuân Phong**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Phạm Thị Yên** – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT, tỉnh TN tham gia phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Bích Du** - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã HT, tỉnh TN xét xử sơ thẩm công K.i vụ án thụ lý số: 851/2019/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 12 năm 2019 về tranh chấp “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2020/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2020/QĐST-HNGĐ:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Dương Thị H.**, sinh năm 1979 – (vắng mặt có đơn xin vắng mặt).
-Địa chỉ: Số 10/6C, tổ 19, ấp Trường Ân, xã TrĐ, thị xã HT, tỉnh TN.
2. *Bị đơn:* Anh **Bùi Văn T.**, sinh năm 1981 – (vắng mặt).
-Địa chỉ: Số 10/6C, tổ 19, ấp Trường Ân, xã TrĐ, thị xã HT, tỉnh TN.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29 tháng 10 năm 2019 và bản tự K.i nguyên đơn chị Dương Thị H. trình bày:

Chị và anh T. chung sống với nhau từ năm 1999, do tự nguyện, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau về tính tình, anh T. sống không có trách nhiệm với gia đình, ham chơi cờ bạc, uống rượu về kể chuyện với chị H.. Chị H. khuyên nhiều lần

nhưng anh T. không sửa chữa. Vợ chồng ly thân từ năm 2018 đến nay. Chị H. nH. thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu được ly hôn với anh T..

Về con chung: Có 02 con tên Bùi Quốc D. sinh ngày 06/9/2001 và Bùi Văn K. sinh ngày 04/4/2008 đang sống với chị H.. Khi ly hôn chị H. yêu cầu tiếp tục nuôi cháu K., không yêu cầu anh T. cấp dưỡng. Riêng cháu D. đã thành niên, chị H. không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị H. trình bày vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị H. không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT, tỉnh TN phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký tuân theo pháp luật tố tụng; người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều chấp hành đúng pháp luật. Anh T. đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh T. là đúng pháp luật.

Về nội dung vụ án: Xét thấy mục đích hôn nhân của chị H. và anh T. không đạt được, vợ chồng sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Chị H. yêu cầu ly hôn nhưng anh T. không đến Tòa án để giải quyết mâu thuẫn là không có thiện chí hàn gắn.

Về con chung, : Có 02 con tên Bùi Quốc D. sinh ngày 06/9/2001 và Bùi Văn K. sinh ngày 04/4/2008 đang sống với chị H.. Khi ly hôn chị H. yêu cầu tiếp tục nuôi cháu K., không yêu cầu anh T. cấp dưỡng. Qua làm việc cháu K. có nguyện vọng sống chung với chị H. nên giao chị H. tiếp tục nuôi dưỡng cháu K. là hợp lý. Riêng cháu D. đã thành niên, chị H. không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do đó, căn cứ Điều 51, Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nH. yêu cầu của chị H..

Về tài sản chung và nợ chung, chị H. trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nH. định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình thu thập chứng cứ cho đến khi xét xử, nguyên đơn là chị Dương Thị H. có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, anh Bùi Văn T. đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng vẫn vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt đối với chị H. và anh T. là đúng với quy định tại Điều 227; 228; 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Chị Dương Thị H. và anh Bùi Văn T. chung sống với nhau từ năm 1999, do tự nguyện, có đăng ký kết hôn năm 1999 tại UBND xã TrĐ. Vì vậy, hôn nhân của anh, chị là hợp pháp, được pháp luật công nH. và bảo vệ.

Xét yêu cầu ly hôn của chị H. thấy rằng: Chị H. và anh T. chung sống với nhau từ năm 1999 đến năm 2018 thì sống ly thân cho đến nay. Mâu thuẫn chủ yếu là do bất đồng quan điểm sống, không hợp nhau về tính tình, anh T. sống không có trách nhiệm với gia đình nên vợ chồng thường xuyên cãi vã nhau. Trong thời gian sống ly thân anh, chị cũng không gặp nhau để bàn bạc việc hàn gắn tình cảm vợ chồng. Như vậy, cả chị H. và anh T. đều không mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy, mục đích hôn nhân giữa chị H. và anh T. không đạt được, tình trạng hôn nhân không thể kéo dài, do đó chấp nH. yêu cầu ly hôn của chị H. là có căn cứ theo quy định tại **Điều 56** Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về con chung: Có 02 con tên Bùi Quốc D. sinh ngày 06/9/2001 và Bùi Văn K. sinh ngày 04/4/2008 đang sống với chị H.. Khi ly hôn chị H. yêu cầu tiếp tục nuôi cháu K.. Qua làm việc cháu K. có nguyện vọng sống chung với chị H. nên giao chị H. tiếp tục nuôi dưỡng cháu K. là hợp lý. Riêng cháu D. đã thành niên, chị H. không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ghi nH. chị H. không yêu cầu anh T. cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: **Chị H. không yêu cầu Tòa án giải quyết.**

[6] Về án phí: Tại Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định: “*Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn không phụ thuộc vào việc Tòa án chấp nH. hay không chấp nH. yêu cầu của nguyên đơn*”. Trong vụ án này, chị H. là nguyên đơn, do đó, chị H. phải chịu án phí theo quy định.

[7] Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã HT, tỉnh TN là có căn cứ cần chấp nH..

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Điểm a Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

1. Chấp nH. yêu cầu ly hôn của chị Dương Thị H. và anh Bùi Văn T..

Chị Dương Thị H. được ly hôn với anh Bùi Văn T..

2. Về con chung: Giao cháu Bùi Văn K. sinh ngày 04/4/2008 cho chị H. tiếp tục trong nom, chăm sóc, giáo dục và nuôi dưỡng. Ghi nH. chị H. không yêu cầu anh T. cấp dưỡng nuôi con. Riêng cháu D. đã thành niên, chị H. không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T. có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Chị H. không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị H. phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng. Khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H. đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu số 0008223 ngày 04 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện HT (nay là thị xã HT), tỉnh TN. Ghi nH. chị H. đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh TN trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nH. được bản án hoặc bản án được niêm yết công K.i theo quy định của pháp luật.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nH.:

- TAND tỉnh TN;
- VKSND tỉnh TN;
- VKSND thị xã HT;
- Chi cục THADS thị xã HT;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu tập án.

HUỲNH THỊ NGỌC HẠNH